

CÔNG TY CỔ PHẦN SEOUL METAL VIỆT NAM

KCN Yên phong - Bắc ninh

MST: 2300323118

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

Nội dung:

Bảng Cân đối kế toán Quý 4 năm 2017

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2017

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2017

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017

Bắc Ninh - Tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		335,413,437,197	328,626,884,591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	157,494,541,294	139,166,625,649
1. Tiền	111		76,846,171,552	59,562,798,010
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,648,369,742	79,603,827,639
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		63,486,521,361	61,668,333,333
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	63,486,521,361	61,668,333,333
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,382,167,487	69,019,555,848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	59,648,993,035	65,018,399,412
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	4,559,172,242	1,729,776,323
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1,174,002,210	2,271,380,113
IV. Hàng tồn kho	140		42,936,747,503	37,043,599,829
1. Hàng tồn kho	141	5.6	42,936,747,503	37,043,599,829
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,113,459,552	21,728,769,932
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	193,172,135	282,961,174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	5,920,287,417	21,445,808,758
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		118,402,296,182	114,881,593,277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		113,804,786,197	110,086,956,853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	97,447,912,300	93,619,811,896
- Nguyên giá	222		156,307,538,813	149,419,678,732
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58,859,626,513)	(55,799,866,836)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	16,356,873,897	16,467,144,957
- Nguyên giá	228		19,928,637,817	19,928,637,817
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,571,763,920)	(3,461,492,860)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,597,509,985	4,794,636,424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4,597,509,985	4,794,636,424
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		<u>453,815,733,379</u>	<u>443,508,477,868</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/10/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		59,941,856,322	63,200,092,435
I. Nợ ngắn hạn	310		59,941,856,322	63,200,092,435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	50,572,024,383	55,716,247,054
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	-	93,666,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7,259,829,310	5,086,952,873
4. Phải trả người lao động	314		2,073,407,435	2,224,557,732
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	36,595,194	78,668,776
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		393,873,877,057	380,308,385,433
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	393,873,877,057	380,308,385,433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145,228,480,000	145,228,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145,228,480,000	145,228,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96,473,970,000	96,473,970,000
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152,171,427,057	138,605,935,433
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		85,139,335,241	85,201,678,345
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67,032,091,816	53,404,257,088
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		453,815,733,379	443,508,477,868

Bắc Ninh, ngày 15 Tháng 01 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Giám đốc



Châu Xuân Young

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	81,640,160,250	87,513,267,671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.16	4,182,902	39,202,106
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	81,635,977,348	87,474,065,565
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	55,312,449,847	60,382,050,954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26,323,527,501	27,092,014,611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	2,092,663,639	1,342,190,310
7. Chi phí tài chính	22	5.18	225,096,262	280,486,253
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	74,447,017
8. Chi phí bán hàng	25	5.19	6,444,017,427	5,310,025,209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	6,376,917,458	6,980,381,996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		15,370,159,993	15,863,311,463
11. Thu nhập khác	31	5.20	465,454,867	-
12. Chi phí khác	32	5.20	742,223,928	69,807,240
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(276,769,061)	(69,807,240)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15,093,390,932	15,793,504,223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	1,465,556,204	2,091,046,024
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13,627,834,728	13,702,458,199
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1,111	-

Bắc Ninh, ngày 15 Tháng 01 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Giám đốc



Cha Gyun Young

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

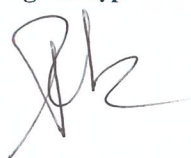
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,093,390,932
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,170,030,737
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		166,501,057
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,990,352,946)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16,439,569,780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19,162,909,702
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,893,147,674)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4,705,066,798)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		286,915,478
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(62,343,104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,228,837,384
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6,887,860,081)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,637,037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,875,223,044)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18,353,614,340
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139,166,625,649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25,698,695)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	157,494,541,294

Bắc Ninh, ngày 15 Tháng 01 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 212033.000119 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 17/04/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300323118 cấp đăng ký lần đầu ngày 19/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05/12/2016, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 19/06/2017.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: SEOUL METAL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SMV., JSC.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 145.228.480.000 đồng, chia thành 14.522.848 cổ phần, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ);
- Sản xuất dụng cụ làm nóng nước dùng cho chần điện chạy bằng hơi nước;
- Cho thuê nhà xưởng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất đinh, ốc vít chính xác và cho thuê nhà xưởng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CÔNG TY TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là Công ty độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các Công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình bao gồm

Giá trị quyền sử dụng đất tại KCN Yên Phong - Bắc Ninh, diện tích 35.000 m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm (từ 2008 đến 2055). Phần mềm máy tính được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	10 - 25

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng là 45 năm và phần mềm máy tính xác định được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là Công ty độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: chi phí lãi vay, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được hưởng mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại tiết b, khoản 2, Điều 34 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2012 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2021) theo quy định tại khoản 4, điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp góp vốn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đúc ốc vít chính xác, cho thuê xưởng, bán hàng hóa và khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
Tiền mặt	623,876,116	91,503,005
Tiền gửi ngân hàng	76,222,295,436	59,471,295,005
Các khoản tương đương tiền (*)	80,648,369,742	79,603,827,639
Tổng	157,494,541,294	139,166,625,649

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng gửi tại Ngân hàng VietinBank, Vietcombank

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 VND		01/10/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	63,486,521,361	63,486,521,361	61,668,333,333	61,668,333,333
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Shinhan Bank	63,486,521,361	63,486,521,361	61,668,333,333	61,668,333,333
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	63,486,521,361	63,486,521,361	61,668,333,333	61,668,333,333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	59,648,993,035	65,018,399,412
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	1,292,232,110	1,293,659,044
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	5,741,551,770	5,747,891,823
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	6,336,272,874	6,667,124,351
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	9,791,387,046	9,777,375,200
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	2,849,283,167	4,849,633,717
Công ty TNHH SERVEONE (Việt Nam)	6,355,030,642	4,198,145,442
Công ty TNHH Wonil Electronics	-	1,152,800,000
Các khách hàng khác	27,283,235,426	31,331,769,835
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	59,648,993,035	65,018,399,412

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
Ngắn hạn	4,559,172,242	1,729,776,323
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	765,000,000	765,000,000
Công ty TNHH Kum Kang Enertech Vina	60,000,000	60,000,000
Ningbo Sijin machinery Co.,Ltd	726,044,000	662,316,000
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	2,274,500,000	-
CT TNHH CHANG AN Vina	356,400,000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	377,228,242	242,460,323
Dài hạn	-	-
Tổng	4,559,172,242	1,729,776,323

5.5 Phải thu khác

	31/12/2017 VND		01/10/2017 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1,174,002,210	-	2,271,380,113	-
Tạm ứng	476,381,362	-	688,745,043	-
Lãi Tiền Gửi NH phải thu	697,620,848	-	1,582,635,070	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1,174,002,210	-	2,271,380,113	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/10/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10,782,774,811	-	8,599,416,148	-
Công cụ, dụng cụ	763,051,283	-	875,869,602	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,213,037,372	-	4,620,370,567	-
Thành phẩm	8,891,651,877	-	7,607,168,139	-
Giá mua hàng hóa	17,286,232,160	-	15,340,775,373	-
Tổng	42,936,747,503	-	37,043,599,829	-

5.7 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/10/2017	Số được khấu trừ / Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ / thực nộp trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21,445,808,758	9,800,132,393	25,325,653,734	5,920,287,417
Thuế XNK	-	-	-	-
Tổng	21,445,808,758	9,800,132,393	25,325,653,734	5,920,287,417

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/10	48,185,869,656	91,155,366,037	5,698,879,984	3,839,563,055	540,000,000	149,419,678,732
Tăng trong kỳ	404,000,000	6,213,860,081	270,000,000	-	-	6,887,860,081
Mua trong kỳ	404,000,000	6,213,860,081	270,000,000	-	-	6,887,860,081
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	48,589,869,656	97,369,226,118	5,968,879,984	3,839,563,055	540,000,000	156,307,538,813
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/10	7,994,221,471	44,357,030,679	1,030,609,603	2,289,762,892	128,242,191	55,799,866,836
Tăng trong kỳ	364,147,081	2,420,092,723	158,942,147	106,527,726	10,050,000	3,059,759,677
Trích khấu hao	364,147,081	2,420,092,723	158,942,147	106,527,726	10,050,000	3,059,759,677
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	8,358,368,552	46,777,123,402	1,189,551,750	2,396,290,618	138,292,191	58,859,626,513
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/10	40,191,648,185	46,798,335,358	4,668,270,381	1,549,800,163	411,757,809	93,619,811,896
Tại ngày 31/12	40,231,501,104	50,592,102,716	4,779,328,234	1,443,272,437	401,707,809	97,447,912,300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/10	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12	19,885,547,817	43,090,000	19,928,637,817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2017	3,418,402,860	43,090,000	3,461,492,860
Tăng trong kỳ	110,271,060	-	110,271,060
Khấu hao trong kỳ	110,271,060	-	110,271,060
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12	3,528,673,920	43,090,000	3,571,763,920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/10	16,467,144,957	-	16,467,144,957
Tại ngày 31/12	16,356,873,897	-	16,356,873,897

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
Ngắn hạn	193,172,135	282,961,174
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	193,172,135	282,961,174
- Chi phí thuê tài sản dài hạn chờ phân bổ	-	-
Dài hạn	4,597,509,985	4,794,636,424
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	48,298,574	57,958,292
- Chi phí dịch vụ, bảo dưỡng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp, chi phí chuyên gia dài hạn chờ phân bổ	4,549,211,411	4,736,678,132
Tổng	4,790,682,120	5,077,597,598

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2017 VND		01/10/2017 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	50,572,024,383	50,572,024,383	55,716,247,054	55,716,247,054
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	10,958,976,241	10,958,976,241	15,308,926,186	15,308,926,186
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	2,062,765,299	2,062,765,299	2,812,198,430	2,812,198,430
Công Ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	2,736,462,843	2,736,462,843	2,736,462,843	2,736,462,843
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO., LTD	15,299,489,586	15,299,489,586	15,497,706,543	15,497,706,543
Công Ty TNHH Seoul Metal Holdings (hàn Quốc)	-	-	4,053,466,922	4,053,466,922
WEIHAI YG TRADE CO.,LTD	-	-	4,842,879,266	4,842,879,266
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD.	4,473,476,179	4,473,476,179	4,158,095,441	4,158,095,441
Các nhà cung cấp khác	15,040,854,235	15,040,854,235	6,306,511,423	6,306,511,423
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	50,572,024,383	50,572,024,383	55,716,247,054	55,716,247,054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	-	93,666,000
Công ty Cổ Phần Môi Trường Thuận Thành	-	93,666,000
Dài hạn	-	-
Tổng	-	93,666,000

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2,346,635,138	2,346,635,138	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,437,316,430	2,437,316,430	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,940,088,337	1,527,899,308	62,343,104	6,405,644,541
Thuế thu nhập cá nhân	146,864,536	338,424,338	372,139,284	113,149,590
Các loại thuế khác	-	750,875,179	9,840,000	741,035,179
Tổng	5,086,952,873	7,401,150,393	5,228,273,956	7,259,829,310

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/10/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	36,595,194	78,668,776
Kinh phí công đoàn	27,745,494	28,625,634
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	8,849,700	50,043,142
Dài hạn	-	-
Tổng	36,595,194	78,668,776

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
Tại ngày 01/06/2017	112,690,400,000	68,773,970,000	107,739,758,345	289,204,128,345
Tăng trong kỳ	32,538,080,000	28,000,000,000	53,404,257,088	113,942,337,088
Tăng vốn	32,538,080,000	28,000,000,000	-	60,538,080,000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	53,404,257,088	53,404,257,088
Giảm trong kỳ	-	300,000,000	22,538,080,000	22,838,080,000
Tại ngày 30/09/2017	145,228,480,000	96,473,970,000	138,605,935,433	380,308,385,433
Tại ngày 01/10/2017	145,228,480,000	96,473,970,000	138,605,935,433	380,308,385,433
Tăng trong kỳ	-	-	13,627,834,728	13,627,834,728
Tăng vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	13,627,834,728	13,627,834,728
Giảm trong kỳ	-	-	62,343,104	62,343,104
Tại ngày 31/12/2017	145,228,480,000	96,473,970,000	152,171,427,057	393,873,877,057

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Shareholders	Shares Quantity	Amount VND	Ratio %	Capital recorded	
				30/09/2017 VND	01/07/2017 VND
Seoul Metal Hong Kong Company Ltd	4,498,848	44,988,480,000	30.98%	44,988,480,000	44,988,480,000
Global SM Tech Company Limited	2,092,800	20,928,000,000	14.41%	20,928,000,000	20,928,000,000
SCIC Investment One Member Company Limited	1,546,490	15,464,900,000	10.65%	15,464,900,000	15,464,900,000
Mirae Asset Wealth Management Securities (Vietnam) Joint Stock Company	459,988	4,599,880,000	3.17%	4,599,880,000	4,599,880,000
Mr Na Youn Hwan	230,400	2,304,000,000	1.59%	2,304,000,000	2,304,000,000
Mr Na Yun Bok	230,400	2,304,000,000	1.59%	2,304,000,000	2,304,000,000
Mr Na Yoon Yeeng	230,400	2,304,000,000	1.59%	2,304,000,000	2,304,000,000
Other Shareholders	5,233,522	52,335,220,000	36.04%	52,335,220,000	52,335,220,000
Total	14,522,848	145,228,480,000	-	145,228,480,000	145,228,480,000

5.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	145,228,480,000	112,690,400,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	32,538,080,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	145,228,480,000	145,228,480,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/10/2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,522,848	14,522,848
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,522,848	14,522,848
+ Cổ phiếu phổ thông	14,522,848	14,522,848
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,522,848	14,522,848
Cổ phiếu phổ thông	14,522,848	14,522,848
Cổ phiếu quỹ		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	81,052,666,159
Doanh thu bán phế liệu	587,494,091
Tổng	81,640,160,250
Các khoản giảm trừ	4,182,902
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>4,182,902</i>
Cộng	81,635,977,348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn hàng hóa	55,312,449,847
Tổng	55,312,449,847

5.20 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	
Lãi tiền gửi	1,990,352,946
Lãi chênh lệch tỷ giá	102,310,693
Tổng	2,092,663,639
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	184,817,262
Chiết khấu thanh toán cho người mua	40,279,000
Tổng	225,096,262
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	1,867,567,377

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí bán hàng	6,444,017,427
Chi phí nhân viên	1,096,669,231
Chi phí vật liệu, bao bì	573,828,215
Chi phí khấu hao TSCĐ	171,252,399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,732,771,076
Chi phí bằng tiền khác	869,496,506
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,376,917,458
Chi phí nhân viên quản lý	1,182,468,610
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	167,148,285
Chi phí khấu hao TSCĐ	498,937,471
Thuế, phí, lệ phí	12,787,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,756,032,462
Chi phí bằng tiền khác	2,759,543,630
Tổng	12,820,934,885

5.22 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Thu nhập khác	
Thu nhập khác	465,454,867
Tổng	465,454,867
Chi phí khác	
Chi phí bồi thường Hợp đồng	742,223,928
Tổng	742,223,928
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(276,769,061)

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,093,390,932
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất được hưởng ưu đãi thuế</i>	<i>13,865,964,129</i>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	2,401,647,119
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	16,267,611,248
<i>Thuế suất áp dụng hiện hành 15% giảm 50%</i>	<i>7.5%</i>
Chi phí thuế TNDN	1,220,070,844
<i>Lợi nhuận từ hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế</i>	<i>1,227,426,803</i>
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN	245,485,361
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,465,556,204

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17,047,312,172
Chi phí nhân công	7,853,586,640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,060,784,909
Chi phí công cụ dụng cụ	9,950,252,353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,077,395,867
Chi phí bằng tiền khác	3,657,817,136
Tổng	58,647,149,077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	From 31/10/2017 to 31/12/2017
		VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương và thưởng	342,765,600
	Các phúc lợi khác	101,407,500
	Tổng cộng	444,173,100

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2017 VND	31/10/2017 VND
<u>Các khoản phải thu</u>				
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	Công ty có cùng chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	1,292,232,110	1,293,659,044
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	5,741,551,770	5,747,891,823
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải thu khách hàng	1,037,622,896	1,038,923,094
GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	Thành viên góp vốn	Phải thu khách hàng	9,791,387,046	9,777,375,200
Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	Thành viên góp vốn	Trả trước người bán	765,000,000	765,000,000
<u>Các khoản phải trả</u>				
SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	15,299,489,586	15,497,706,543
Công ty TNHH Seoul Metal Holdings (Hàn Quốc)	Công ty có cùng chủ đầu tư	Phải trả người bán	-	4,053,466,922
Công ty TNHH Seoul Metal (H.K)	Thành viên góp vốn	Phải trả người bán	70,685,732	70,701,261
SEOUL METAL PHILIPPINES INC	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	140,096,676	140,127,909
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	6,330,123,862	2,736,462,843
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	4,473,476,179	4,158,095,441
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	106,284,876	105,798,503
SEOUL METAL (SUZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Phải trả người bán	-	492,932,139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

Giao dịch với các bên liên quan

**From 31/10/2017
to 31/12/2017
VND**

Giao dịch mua hàng

SEOUL METAL (DONG GUAN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	6,358,110,588
SEOUL METAL KOREA CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	12,253,236,113
		Phí chuyển giao công nghệ	2,464,940,701
SEOUL METAL (HUIZHOU) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	315,382,331
SEOUL METAL (TIANZIN) CO.,LTD	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Mua hàng hóa	-
Cty TNHH Chứng khoán Mirae Asset wealth management (Việt Nam)	Thành viên góp vốn	Phí môi giới phát hành và tư vấn dịch vụ	-

Giao dịch bán hàng

GLOBA SM TECH (M) SDN BHD	Thành viên góp vốn	Bán hàng hóa	756,820,792
Công ty TNHH Seoul Metal (Hàn Quốc)	Công ty có cùng Chủ đầu tư	Bán hàng hóa	-

6.1 Báo cáo bộ phận

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Sản xuất đinh ốc vít, chính xác và dịch vụ khác cho thuê nhà xưởng, bán hàng hóa...

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đinh ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	110,086,956,853	-	110,086,956,853
Các khoản phải thu	60,462,304,754	4,919,862,733	65,382,167,487
Hàng tồn kho	27,595,972,130	15,340,775,373	42,936,747,503
Tài sản không phân bổ	-	-	227,358,365,338
Tổng tài sản	198,145,233,737	-	445,764,237,181
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	58,010,383,577	1,931,472,745	59,941,856,322
Tổng nợ phải trả	58,010,383,577	1,931,472,745	59,941,856,322

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất đình ốc vít, chính xác	Cho thuê xưởng, bán hàng hóa & khác	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	69,230,802,713	12,405,174,635	81,635,977,348
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Tổng doanh thu	69,230,802,713	-	81,635,977,348
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	3,190,081,620	12,405,174,635	15,595,256,255
Chi phí tài chính phân bổ	72,787,080	-	72,787,080
Kết quả kinh doanh bộ phận	3,117,294,540	12,405,174,635	15,522,469,175
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	(298,011,001)	21,241,940	(276,769,061)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			15,245,700,114
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,465,556,204
Lợi nhuận trong kỳ			13,780,143,910

6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2017 VND	01/10/2017 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	157,494,541,294	139,166,625,649
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60,822,995,245	67,289,779,525
Đầu tư ngắn hạn	63,486,521,361	61,668,333,333
Tổng	281,804,057,900	268,124,738,507
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	50,608,619,577	55,794,915,830
Tổng	50,608,619,577	55,794,915,830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	50,608,619,577	-	50,608,619,577
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/10/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	55,794,915,830	-	55,794,915,830

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	157,494,541,294	-	157,494,541,294
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60,822,995,245	-	60,822,995,245
Đầu tư ngắn hạn	63,486,521,361	-	63,486,521,361
			-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/10/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	139,166,625,649	-	139,166,625,649
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67,289,779,525	-	67,289,779,525

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2017 của Công ty Cổ Phần Seoul Metal Việt Nam .

Bắc Ninh, ngày 15 Tháng 01 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Giám đốc



Châu Văn Young